

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

IDICO-IDI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị kế toán : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
Mã số thuế : 0302095576
Giấy ĐKKD : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM
Địa chỉ : Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 37503042 Fax: 082 37502825

Danh mục báo cáo:

| STT | Tên báo cáo | Mẫu số | Trang |
|-----|---|------------|-------|
| 1 | Bảng cân đối kế toán | B 01a - DN | 1-2 |
| 2 | Báo cáo kết quả kinh doanh | B 02a - DN | 3 |
| 3 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | B 03a - DN | 4 |
| 4 | Bản thuyết minh báo cáo tài chính | B 09a - DN | 5-18 |
| 5 | Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản | | |

TP Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HC
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 31.726.120.049 | 77.861.705.928 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 19.958.216.031 | 70.664.029.094 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 19.958.216.031 | 11.259.388.094 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.01 | 0 | 59.404.641.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.411.265.550 | 6.942.327.749 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 7.350.355.270 | 4.437.006.269 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.251.076.837 | 639.402.684 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 1.554.261.604 | 2.610.346.957 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (744.428.161) | (744.428.161) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 2.356.638.468 | 255.349.085 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.356.638.468 | 255.349.085 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.524.311.576.452 | 1.580.526.462.198 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.570.048 | 11.484.057 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.07 | 9.570.048 | 11.484.057 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.364.467.044.728 | 1.430.978.985.106 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1.364.467.044.728 | 1.430.978.985.106 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.557.351.867.923 | 2.556.488.879.893 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.192.884.823.195) | (1.125.509.894.787) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 915.724.800 | 915.724.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (915.724.800) | (915.724.800) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 150.139.289.638 | 139.745.224.505 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 150.139.289.638 | 139.745.224.505 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.13 | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 254 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.695.672.038 | 9.790.768.530 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 0 | 0 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 9.695.672.038 | 9.790.768.530 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.556.037.696.501 | 1.658.388.168.126 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.093.664.784.575 | 1.204.827.633.865 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 137.544.064.822 | 132.649.061.543 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 11.316.683.224 | 18.490.964.478 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 4.252.000 | 2.400.000 |
| 3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 3.389.924.796 | 4.178.916.648 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.736.460.712 | 1.804.730.113 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 1.742.619.454 | 1.891.074.000 |
| 7. Phải trả nội bộ (Ngắn hạn) | 317 | | | |
| 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 2.657.186.652 | 26.696.974.181 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 112.377.000.000 | 77.368.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.17 | 1.778.922.726 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.541.015.258 | 2.216.002.123 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 956.120.719.753 | 1.072.178.572.322 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | V.19 | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 0 | 0 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 763.986.201.706 | 876.363.201.706 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.17 | 192.134.518.047 | 195.815.370.616 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 462.372.911.926 | 453.560.534.261 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 462.372.911.926 | 453.560.534.261 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 249.492.000.000 | 249.492.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 164.586.458.199 | 164.586.458.199 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 48.294.453.727 | 39.482.076.062 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 12.108.637.927 | 3.823.338.240 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 36.185.815.800 | 35.658.737.822 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.556.037.696.501 | 1.658.388.168.126 |

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ

Giám đốc



Lê Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|----------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 109.059.175.838 | 101.552.104.554 | 333.910.799.993 | 375.164.040.890 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02) | 10 | 109.059.175.838 | 101.552.104.554 | 333.910.799.993 | 375.164.040.890 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 53.619.660.077 | 51.548.680.942 | 162.639.329.714 | 156.416.579.954 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11) | 20 | 55.439.515.761 | 50.003.423.612 | 171.271.470.279 | 218.747.460.936 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 56.071.057 | 626.652.140 | 871.543.571 | 3.060.874.898 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21.299.031.879 | 24.266.233.222 | 88.526.801.965 | 102.440.761.745 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | 21.299.031.879 | 24.266.233.222 | 88.526.801.965 | 102.440.761.745 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 8.035.508.473 | 6.634.529.363 | 31.359.314.655 | 36.285.705.944 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 957.095.112 | 1.072.329.091 | 7.300.944.661 | 8.714.374.458 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | 25.203.951.354 | 18.656.984.076 | 44.955.952.569 | 74.367.493.687 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 47.631.000 | 104.713.060 | 473.953.324 | 217.710.605 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 13.277.989 | 4.272.727 | 391.997.989 | 11.348.384 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 34.353.011 | 100.440.333 | 81.955.335 | 206.362.221 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 25.238.304.365 | 18.757.424.409 | 45.037.907.904 | 74.573.855.908 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 4.797.074.905 | 2.434.814.087 | 8.756.995.612 | 13.598.100.387 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 95.096.492 | 367.817.699 | 95.096.492 | 367.817.699 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 20.346.132.968 | 15.954.792.623 | 36.185.815.800 | 60.607.937.822 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 816 | 639 | 1.450 | 2.429 |

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Trường Vũ



Quốc Đạt

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Mẫu số B03 - DN

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HC. (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số thuế: 0302095576

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 45.037.907.904 | 74.573.855.908 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | | 67.644.928.408 | 82.031.643.235 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.901.929.843) | (7.356.353.976) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (871.543.571) | (3.060.874.898) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 88.526.801.965 | 102.440.761.745 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 198.436.164.863 | 248.629.032.014 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.467.023.792) | 2.640.887.884 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.101.289.383) | (2.751.588) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 13.099.106.647 | 3.760.322.696 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | - | - |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (88.526.801.965) | (102.440.761.745) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (9.681.537.221) | (14.114.935.143) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (22.454.147.428) | (13.349.234.686) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 86.304.471.721 | 125.122.559.432 |
| | | | - | - |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (11.312.631.010) | (9.566.745.432) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 404.545.455 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 871.543.571 | 3.060.874.898 |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (10.036.541.984) | (6.505.870.534) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 7.050.505.254 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (84.418.505.254) | (94.552.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (49.605.742.800) | (54.842.065.380) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (126.973.742.800) | (149.394.065.380) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (50.705.813.063) | (30.777.376.482) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 70.664.029.094 | 101.441.405.576 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 19.958.216.031 | 70.664.029.094 |

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ



Giám đốc

Lê Quốc Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|---------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác | 01 | | 364.463.237.540 | 412.667.650.000 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV | 02 | | (102.131.776.950) | (67.565.965.913) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (38.358.038.670) | (51.162.877.667) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (88.526.801.965) | (102.440.761.745) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (9.681.537.221) | (14.114.935.143) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 306.410.970 | 1.576.994.496 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (39.767.021.983) | (53.837.544.596) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 86.304.471.721 | 125.122.559.432 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (11.312.631.010) | (9.566.745.432) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 404.545.455 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 871.543.571 | 3.060.874.898 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (10.036.541.984) | (6.505.870.534) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 7.050.505.254 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (84.418.505.254) | (94.552.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (49.605.742.800) | (54.842.065.380) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (126.973.742.800) | (149.394.065.380) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (50.705.813.063) | (30.777.376.482) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 70.664.029.094 | 101.441.405.576 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | VII.34 | 19.958.216.031 | 70.664.029.094 |

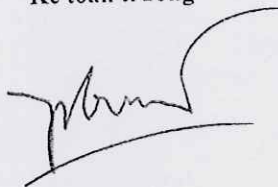
Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý IV năm 2021**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (Số cũ: 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/08/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 249.492.000.000 đồng

Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh Doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Sương - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1 - ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2 - ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2021

57,5%
42,5%

Tổng Công ty IDICO - CTCP

Các cổ đông khác

2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302095576 ngày 28/09/2011 (thay đổi lần 5) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ Dự án BOT Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý IV năm 2021**

(Tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính hướng dẫn theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ năm tài chính 2015, Số dư đầu kỳ được điều chỉnh phù hợp với thông tư này

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý IV năm 2021**

(Tiếp theo)

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <i>Số năm khấu hao</i> |
|----------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 12 |
| Máy móc và thiết bị | 7 |
| Phương tiện vận tải | 5-8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 |

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCĐN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính và theo các phụ lục hợp đồng BOT của dự án

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm quản lý thu phí

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý IV năm 2021**

(Tiếp theo)

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác..

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả các chi phí trung tu và đại tu dự án được ghi nhận dựa theo mức tạm tính tại Hợp đồng BOT và ước tính của Ban điều hành Công ty.

8 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé “Cước đường bộ” lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ. Từ năm 2020 áp dụng mức thuế suất thông thường

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

13 Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1 Tiền và Các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt | 5.905.559.461 | 4.293.451.224 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.052.656.570 | 6.965.936.870 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng) | - | 59.404.641.000 |
| Cộng | 19.958.216.031 | 70.664.029.094 |
| 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi NH có kỳ hạn tại EXIMBANK) | - | - |
| Cộng | - | - |
| 3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tạm ứng | 298.075.549 | 1.353.955.417 |
| Ký quỹ ký cược | 149.766.008 | 149.766.008 |
| Phải thu khác | 1.106.420.047 | 1.106.625.532 |
| Cộng | 1.554.261.604 | 2.610.346.957 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|--------------------|
| 4 Hàng tồn kho | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 504.174.740 | 215.291.280 |
| Công cụ, dụng cụ | 29.350.000 | - |
| Chi phí sản xuất dở dang | 1.823.113.728 | 40.057.805 |
| Cộng | <u>2.356.638.468</u> | <u>255.349.085</u> |
| (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm: | 1.823.113.728 | 40.057.805 |
| Thi công hạ tầng khu dân cư tại Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh. | 1.823.113.728 | 40.057.805 |
| Thi công Cầu Muong Lớn II và Cầu Rạch Rộp II | | |
| Thi công hạ tầng dự án KDC mở rộng Phường 6, Tân An, Long An | | |
| 5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| Thuế xuất nhập khẩu được miễn | - | - |
| Thuế khác | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | 2.525.377.814.814 | 17.241.654.124 | 12.298.474.186 | 1.570.936.769 | 2.556.488.879.893 |
| - Mua trong kỳ | - | 274.407.000 | - | 1.188.581.030 | 1.462.988.030 |
| - ĐT XD CB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| - Giảm do thanh lý | - | - | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| Số dư 31/12/2021 | 2.525.377.814.814 | 17.516.061.124 | 11.698.474.186 | 2.759.517.799 | 2.557.351.867.923 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | 1.106.442.531.439 | 10.054.491.825 | 7.762.719.595 | 1.250.151.928 | 1.125.509.894.787 |
| - Khấu hao trong kỳ | 65.217.327.372 | 1.001.087.217 | 1.151.426.397 | 275.087.422 | 67.644.928.408 |
| - Giảm do thanh lý | - | - | 270.000.000 | - | 270.000.000 |
| - Giảm theo TT 45/2013 | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2021 | 1.171.659.858.811 | 11.055.579.042 | 8.644.145.992 | 1.525.239.350 | 1.192.884.823.195 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | 1.418.935.283.375 | 7.187.162.299 | 4.535.754.591 | 320.784.841 | 1.430.978.985.106 |
| Số dư 31/12/2021 | 1.353.717.956.003 | 6.460.482.082 | 3.054.328.194 | 1.234.278.449 | 1.364.467.044.728 |

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

797.067.825.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | - | - | - | 915.724.800 | 915.724.800 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| -ĐT XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2021 | - | - | - | 915.724.800 | 915.724.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | - | - | - | 915.724.800 | 915.724.800 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2021 | - | - | - | 915.724.800 | 915.724.800 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2021 | - | - | - | - | - |

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| 11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Hương Lộ 2 | - | - |
| Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Lê Trọng Tấn-Nguyễn Thị Tú | - | - |
| Công trình Cầu Tân Kỳ Tân Quý | 148.717.804.267 | 138.478.556.548 |
| Các dự án khác | - | - |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 1.421.485.371 | 1.266.667.957 |
| Cộng | 150.139.289.638 | 139.745.224.505 |

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| 14 Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Trung tu Tuyến QL1A đoạn An Sương An Lạc (phân bổ 5 năm từ tháng 7/2011) | - | - |
| Phân bổ giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013 | - | - |
| Cộng | - | - |

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------|----------------|
| 15 Vay và nợ ngắn hạn | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Phân loại lại nợ bao gồm số đầu kỳ) | 112.377.000.000 | 77.368.000.000 |
| HĐTD Vay dài hạn DA Đầu tư bổ sung một số HM giao thông trên tuyến QL1A | 35.469.000.000 | 70.000.000.000 |
| HĐTD Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2 | 34.908.000.000 | 5.368.000.000 |
| HĐTD Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây | 42.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 112.377.000.000 | 77.368.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

| <i>(Tiếp theo)</i> | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------|--|------------------------|------------------------|
| 16 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| | Thuế GTGT | 1.777.444.610 | 1.286.974.782 |
| | Thuế TNDN | 1.510.272.478 | 2.434.814.087 |
| | Thuế TNCN | 102.207.708 | 457.127.779 |
| | Cộng | 3.389.924.796 | 4.178.916.648 |
| 17 | Dự phòng phải trả | | |
| | Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (ngắn hạn, dự kiến thực hiện trong năm 2022) | 1.778.922.726 | - |
| | Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (dài hạn) | 192.134.518.047 | 195.815.370.616 |
| | Cộng | 193.913.440.773 | 195.815.370.616 |
| 18 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| | Kinh phí công đoàn | - | - |
| | Phải trả các đội thi công của Công ty | 684.676.249 | 61.333.590 |
| | Cổ tức | 991.860.570 | 25.646.403.370 |
| | Nhận ký quỹ ký cược | 847.451.228 | 860.844.482 |
| | Phải trả phải nộp khác ngắn hạn khác | 133.198.605 | 128.392.739 |
| | Cộng phải trả phải nộp ngắn hạn | 2.657.186.652 | 26.696.974.181 |
| 20. | Vay và nợ dài hạn | | |
| | Vay dài hạn DA Đầu tư bổ sung một số HM giao thông trên tuyến QL1A (HĐTD số 1801-LAV-201101490 ngày 18/10/2011 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 630.469.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,7%/năm) | - | 35.469.000.000 |
| | Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2 (HĐTD số 1801-LAV-201402329 ngày 23/09/2014 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 320.446.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,7%/năm) | 234.450.797.625 | 269.358.797.625 |
| | Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây (HĐTD số 1801-LAV-201700141 ngày 15/02/2017 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 509.856.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm) | 441.681.418.758 | 483.681.418.758 |
| | Vay dài hạn DA Đầu tư Cầu Tân Kỳ Tân Quý (HĐTD số 1801-LAV-201800257 ngày 14/03/2018 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 350.460.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,7%/năm) | 87.853.985.323 | 87.853.985.323 |
| | Cộng | 763.986.201.706 | 876.363.201.706 |

(*) Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm cả số đầu kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

22 **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2020 | 249.492.000.000 | - | 164.586.458.199 | 44.944.421.459 | 459.022.879.658 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 60.607.937.822 | 60.607.937.822 |
| Lãi | - | - | - | 60.607.937.822 | 60.607.937.822 |
| Chuyển theo TT200 | - | - | - | - | - |
| PP lợi nhuận | - | - | - | 66.070.283.219 | 66.070.283.219 |
| Giảm trong kỳ trước | - | - | - | 54.888.240.000 | 54.888.240.000 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - |
| Chuyển theo TT200 | - | - | - | 11.182.043.219 | 11.182.043.219 |
| PP lợi nhuận | - | - | - | 39.482.076.062 | 39.482.076.062 |
| Số dư 31/12/2020 | 249.492.000.000 | - | 164.586.458.199 | 39.482.076.062 | 453.560.534.261 |
| Số dư 01/01/2021 | 249.492.000.000 | - | 164.586.458.199 | 36.185.815.800 | 36.185.815.800 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 36.185.815.800 | 36.185.815.800 |
| Lãi | - | - | - | - | - |
| Chuyển theo TT200 | - | - | - | - | - |
| PP lợi nhuận | - | - | - | 27.373.438.135 | 27.373.438.135 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 24.949.200.000 | 24.949.200.000 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - |
| Chuyển theo TT200 | - | - | - | 2.424.238.135 | 2.424.238.135 |
| PP lợi nhuận | - | - | - | 48.294.453.727 | 48.294.453.727 |
| Số dư 31/12/2021 | 249.492.000.000 | - | 164.586.458.199 | 48.294.453.727 | 462.372.911.926 |

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của cổ đông | 249.492.000.000 | 249.492.000.000 |
| Cộng | 249.492.000.000 | 249.492.000.000 |

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 249.492.000.000 | 249.492.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 249.492.000.000 | 249.492.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 54.888.240.000 | 54.888.240.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| d. Cổ tức | | |
| - Ngày 05/07/2021 Công ty chốt danh sách để thanh toán 10% cổ tức đợt 2 năm 2020, thời gian chi trả kể từ 30/7/2021 sau đó thay đổi sang ngày 22/10/2021. | | |
| e. Cổ phiếu | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.949.200 | 24.949.200 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 24.949.200 | 24.949.200 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 24.949.200 | 24.949.200 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.949.200 | 24.949.200 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 24.949.200 | 24.949.200 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |
| f. Các quỹ của DN | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 164.586.458.199 | 164.586.458.199 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| Cộng | <u>164.586.458.199</u> | <u>164.586.458.199</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| 25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 101.155.540.927 | 101.552.104.554 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ) | 7.903.634.911 | - |
| Doanh thu xây lắp | - | - |
| Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích | - | - |
| Cộng | <u>109.059.175.838</u> | <u>101.552.104.554</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 101.155.540.927 | 101.552.104.554 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ) | 7.903.634.911 | - |
| Doanh thu xây lắp | - | - |
| Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích | - | - |
| Cộng | <u>109.059.175.838</u> | <u>101.552.104.554</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

| | | | |
|----|---|----------------|----------------|
| 26 | Giá vốn hàng bán | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| | Giá vốn cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ) | 45.874.097.864 | 58.905.034.918 |
| | Giá vốn xây lắp | 7.745.562.213 | - |
| | Giá vốn hoạt động dịch vụ công ích | - | - |
| | Cộng | 53.619.660.077 | 58.905.034.918 |
| | | | |
| 27 | Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 56.071.057 | 626.652.140 |
| | Doanh thu hoạt động tài chính chuyển nhượng vốn dự án KDC Phường 6, Tân An, Long An | - | - |
| | Cộng | 56.071.057 | 626.652.140 |
| | | | |
| 28 | Chi phí tài chính | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| | Chi phí lãi vay | 21.299.031.879 | 24.266.233.222 |
| | Cộng | 21.299.031.879 | 24.266.233.222 |
| | | | |
| 29 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| | Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 4.797.074.905 | 2.434.814.087 |
| | Chi phí Thuế TNDN hoãn lại (Của khoản chi phí trích trước) | 95.096.492 | 367.817.699 |
| | Cộng | 4.892.171.397 | 2.802.631.786 |
| | | | |
| 30 | Lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
| | Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.346.132.968 | 15.954.792.623 |

(*) Trong kỳ, Công ty ghi nhận 7.903.634.911 đồng doanh thu hoạt động xây lắp nên doanh thu trong kỳ tăng 7,39% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, chi phí tài chính trong kỳ giảm 2.967.201.343 đồng so với quý 4 năm 2020 là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận trong kỳ tăng 4.391.340.345 đồng, tương ứng 27,52% so với cùng kỳ năm trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

| | | |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 20.346.132.968 | 15.954.792.623 |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 24.949.200 | 24.949.200 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 816 | 639 |

31 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Hoạt động đầu tư (thu phí) | Hoạt động xây lắp | Khác | Tổng |
|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------|-----------------|
| DOANH THU | | | | |
| Tổng doanh thu | 101.155.540.927 | 7.903.634.911 | | 109.059.175.838 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| Loại trừ lãi chưa thực hiện | - | - | | |
| Doanh thu | 101.155.540.927 | 7.903.634.911 | - | 109.059.175.838 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Lợi nhuận gộp | 55.281.443.063 | 158.072.698 | | 55.439.515.761 |
| Thu nhập tài chính | 56.071.057 | | | 56.071.057 |
| Thu nhập khác không liên quan đến H | | | 47.631.000 | 47.631.000 |
| Chi phí tài chính | 21.299.031.879 | | | 21.299.031.879 |
| CPBH & QLDN | | | | 8.992.603.585 |
| Chi phí khác | | | 13.277.989 | 13.277.989 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 4.892.171.397 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 20.346.132.968 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| Chỉ tiêu | Hoạt động đầu tư (thu phí) | Hoạt động xây lắp | Khác | Tổng |
|-------------------------|-------------------------------|----------------------|------|-------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định | 1.364.050.937.766 | 416.106.962 | - | 1.364.467.044.728 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 150.139.289.638 | - | - | 150.139.289.638 |
| Các khoản phải thu | 2.340.852.333 | 7.079.983.265 | - | 9.420.835.598 |
| Hàng tồn kho | 533.524.740 | 1.823.113.728 | - | 2.356.638.468 |
| Tài sản chung | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 1.517.064.604.477 | 9.319.203.955 | - | 1.556.037.696.501 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | 204.998.707.925 | 195.112.800 | - | 205.193.820.725 |
| Phải trả tiền vay | 876.363.201.706 | - | - | 876.363.201.706 |
| Nợ phải trả chung | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | | | | 1.093.664.784.575 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

| 32 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.489.680.180 | 7.772.461.819 |
| Chi phí nhân công | 12.251.144.803 | 9.067.357.227 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.892.366.495 | 22.127.132.311 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.023.854.542 | 19.500.901.371 |
| Chi phí khác bằng tiền | 638.899.807 | 787.686.668 |
| Tổng cộng | 64.295.945.827 | 59.255.539.396 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan (*) | Số dư đầu kỳ (01/01/2021) | Phát sinh nợ (01/01- >31/12) | Phát sinh có (01/01->31/12) | Số dư cuối kỳ (31/12/2021) | SL sở hữu cổ phần IDICO-IDI |
|---|------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| IDICO (Tổng Công ty IDICO-CTCP) | | | | | 14.345.790 cổ phần |
| Phải thu 131 | - | - | - | - | |
| Phải trả (cổ tức) | 11.850.870.000 | 26.196.660.000 | 14.345.790.000 | - | |
| IDICO-UDICO (Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO) | | | | | 0 cổ phần |
| Phải thu | - | - | - | - | |
| Phải trả (cổ tức) | 2.494.920.000 | 2.494.920.000 | - | - | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý IV năm 2021**

(Tiếp theo)

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020, BCTC quý 4 năm 2020

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh

4 Những thông tin khác

Trong báo cáo tài chính, có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên số

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ



Giám đốc
Lê Quốc Đạt

